

# 外国籍 母国親族連絡票

本紙は、賃貸保証委託申込書と一緒に日本セーフティーへFAXください。

取扱店CD : 034655

株式会社あらい不動産管理

送信先FAX : 0466-32-9281



1) 点線枠内を不動産会社様にご記入ください。\*特別永住者および永住者の方は、本紙は不要です。

お申込者様名	物件名・号室
--------	--------

2) お客様に下記①～④をご記入いただいでください。

・母国親族連絡先 ・ Family Contact number in the home country ・ 母国亲属（家族或亲戚）的联络方式 ・ 모국친족(가족이나 친척)의 연락처 ・ Số điện thoại của người thân trong gia đình tại mẫu quốc ・ Número de telefone de familiar para contato no país de origem ・ Los datos de contacto de los familiares en su país. ・ स्वदेशमा रहनुहुने आफन्तको सम्पर्क नम्बर ・ මව් රටේ ඥාතීන්ගේ සම්බන්ධතා තොරතුරු	お名前 ・ Name ・ 姓名 ・ 성명 ・ Họ tên ・ Nome ・ Nombre ・ नाम ・ නම ①																				
・ 母国亲属（家族或亲戚）的联络方式 ・ 모국친족(가족이나 친척)의 연락처 ・ Số điện thoại của người thân trong gia đình tại mẫu quốc ・ Número de telefone de familiar para contato no país de origem ・ Los datos de contacto de los familiares en su país. ・ स्वदेशमा रहनुहुने आफन्तको सम्पर्क नम्बर ・ මව් රටේ ඥාතීන්ගේ සම්බන්ධතා තොරතුරු	ご住所 ・ Home address ・ 地址 ・ 주소 ・ Địa chỉ ・ Endereço ・ Dirección ・ ठेगाना ・ ලිපිනය ②																				
・ Número de telefone de familiar para contato no país de origem ・ Los datos de contacto de los familiares en su país. ・ स्वदेशमा रहनुहुने आफन्तको सम्पर्क नम्बर ・ මව් රටේ ඥාතීන්ගේ සම්බන්ධතා තොරතුරු	続柄 ・ Relationship with customer ・ 关系 ・ 친족관계 ・ Quan hệ thân nhân ・ Grau de parentesco ・ Relación ・ सम्बन्ध ・ ඥාතී සම්බන්ධතාවය ③																				
・ स्वदेशमा रहनुहुने आफन्तको सम्पर्क नम्बर ・ මව් රටේ ඥාතීන්ගේ සම්බන්ධතා තොරතුරු	電話番号 ・ Phone number ・ 电话号码 ・ 전화번호 ・ Số điện thoại ・ N° do telefone ・ El número de teléfono ・ ෆොන් නම්බර් ・ දුරකතන අංකය ④ <table border="1" style="width: 100%; height: 20px;"> <tr> <td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td> </tr> </table>																				

- ※ 母国にお住まいのご親族の連絡先をお書きください。申込時や緊急時に連絡する場合がございますので、お間違いのないよう記入してください。
- ※ Please write the contact information of relatives living in your home country. We might contact at the time of application or in an emergency cases, so please fill in the correct information.
- ※ 请填写住在本国的亲属的联系方式。可能会在申请时或紧急情况时联系，所以请务必正确填写。
- ※ 모국에 거주하는 가족들의 연락처를 적어주십시오. 신청시 혹은 긴급사항일 경우 연락할 수 있는 정확한 정보를 기입하십시오.
- ※ Xin hãy cung cấp số điện thoại của người thân đang sinh sống tại Việt Nam. Khi xét duyệt hồ sơ, công ty có thể sẽ gọi điện để kiểm tra thông tin bởi số điện thoại này sẽ được sử dụng để liên lạc trong trường hợp khẩn cấp. Vì vậy vui lòng viết chính xác thông tin.
- ※ Favor escrever as informações de contato de parentes que vivem em seu país de origem. Podemos entrar em contato no momento da solicitação ou em casos de emergência, portanto, por favor, preencha as informações corretas.
- ※ Por favor, escriba la información de contacto de los familiares que viven en su país de origen. Podríamos contactar en el momento de la solicitud o en casos de emergencia, así que por favor rellene la información correcta.
- ※ कृपया तपाईंको आफ्नो देशमा बसुनुहुने कुनै पनि आफन्तको सम्पर्क नम्बर प्रदान गर्नुहोस। हामीले आवेदन उद्देश्य वा आपतकालिन अवस्थामा प्रयोग गर्न सक्ने हुनाले कृपया सही जानकारी भर्नुहोस।
- ※ ඔබගේ මව් රටේ ජීවත් වන ඥාතියෙකුගේ තොරතුරු සඳහන් කරන්න. අයදුම් කරන අවස්ථාවේදී හෝ හදිසි අවස්ථාවකදී ඇමතුම් ලබාගැනීමක් සිදු කල හැකි බැවින්, කරුණාකර නිවැරදි තොරතුරු සඳහන් කරන්න.